

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN THÁI THỤY
TỈNH THÁI BÌNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 63/2020/HNGĐ- ST
Ngày 21- 09 - 2020
V/v Ly hôn giữa chị V1- anh N1.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THÁI THỤY, TỈNH THÁI BÌNH

-Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Văn Tòng.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Hoàng Văn Tuấn;

2. Ông Ngô Văn Sang.

Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Công Khuông- Thư ký Tòa án nhân dân huyện Thái Thụy, tỉnh Thái Bình.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Thái Thụy, tỉnh Thái Bình tham gia phiên tòa: Không.

Trong ngày 21- 09- 2020, tại phòng xét xử Tòa án nhân dân huyện Thái Thụy xét xử sơ thẩm, công khai vụ án thụ lý số 191/2020/TLST-HNGĐ ngày 15- 07- 2020 về việc Tranh chấp Hôn nhân gia đình theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 59/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 31- 08- 2020 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị V1, sinh năm 1992. Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Thôn V2, xã H1, huyện T1, tỉnh Thái Bình. Nơi cư trú: Số nhà xxx, phố H2, thị trấn T2, huyện T2, tỉnh Thái Bình. Vắng mặt- Có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

2. Bị đơn: Anh Bùi Sỹ N1, sinh năm 1990. Nơi cư trú: Xóm xxx, thôn V2, xã H1, huyện T1, tỉnh Thái Bình. Vắng mặt- Có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 01- 07- 2020 và trong quá trình giải quyết, nguyên đơn là chị V1 trình bày: Chị ở huyện T2 quen biết anh N1 ở xã T3 (nay là xã H1). Sau một thời gian tìm hiểu, anh chị tự nguyện đăng ký kết hôn; đã được cấp giấy chứng nhận kết hôn số 27 ngày 19- 09- 2018. Trong quá trình chung sống, vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do tính tình không hợp; vì vậy, từ tháng 5- 2020, chị đã đưa con về nhà bố mẹ chị làm ăn và sinh sống ở đó. Từ đó, vợ chồng không sống chung với nhau, không còn thương yêu nhau, không quan tâm chăm sóc nhau nữa. Nay chị có nguyện vọng xin ly hôn anh N1.

Hiện nay, chị không mang thai. Vợ chồng có một con chung là Bùi Minh K 1, sinh ngày 06 tháng 08 năm 2019. Chị có nguyện vọng nuôi dưỡng con chung ; yêu cầu anh N 1 cấp dưỡng 2.000.000đồng/1tháng. Về tài sản chung : Vợ chồng không có tài sản chung, không có nợ chung, không có ai nợ vợ chồng nên chị không yêu cầu Tòa án giải quyết. Chị đề nghị vắng mặt tại phiên tòa.

Tại bản tự khai ngày 18- 08- 2020 và trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn là anh N1 trình bày: Anh chị đăng ký kết hôn năm 2018; vợ chồng có một con chung như chị V1 trình bày. Khi vợ chồng mâu thuẫn do tính tình không hợp, anh đã chủ động hòa giải nhưng không được; chị V1 vẫn xin ly hôn. Hiện nay, vợ chồng không sống cùng nhau, không còn thương yêu nhau, không quan tâm chăm sóc nhau nữa. Anh xác định tình cảm không còn nên anh đồng ý ly hôn. Vợ chồng có một con chung là Bùi Minh K 1, sinh ngày 06 tháng 08 năm 2019. Anh đồng ý để chị V1 trực tiếp nuôi dưỡng con chung nhưng anh không cấp dưỡng. Về tài sản chung : Vợ chồng không có tài sản chung, không có nợ chung, không có ai nợ vợ chồng nên anh không yêu cầu Tòa án giải quyết. Ngoài ra, anh không có yêu cầu gì khác, đề nghị vắng mặt tại phiên tòa..

Tại phiên họp kiểm tra tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải ngày 31- 08- 2020: Chị V1- anh N1 thuận tình ly hôn; đã thỏa thuận chị V1 trực tiếp nuôi dưỡng con chung; đều không yêu cầu giải quyết về tài sản chung. Chị V1- anh N1 không thỏa thuận được về cấp dưỡng nuôi con chung nên vụ án không hòa giải được, phải đưa ra xét xử.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng: Nguyên đơn, bị đơn đều có đơn đề nghị xét xử vắng mặt; căn cứ quy định tại Khoản 1 Điều 227, Khoản 1 Điều 228; Điều 238 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vụ án theo thủ tục chung.

[2]. Về quan hệ hôn nhân: Việc kết hôn giữa chị V1 và anh N1 là tự nguyện và hợp pháp. Khi vợ chồng mâu thuẫn, anh N1 đã hòa giải nhưng không thành nên chị V1 vẫn yêu cầu ly hôn. Hiện nay, vợ chồng không sống chung với nhau, không còn thương yêu, không quan tâm chăm sóc nhau nữa. Như vậy, có căn cứ xác định vợ chồng chị V1 và anh N1 đã vi phạm nghiêm trọng quyền, nghĩa vụ vợ chồng làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Khi hòa giải, anh chị thuận tình ly hôn nên cần áp dụng Khoản 1 Điều 51, Điều 55 Luật Hôn nhân gia đình công nhận thỏa thuận này.

[3]. Về con chung: Vợ chồng chị V1- anh N1 có một con chung là Bùi Minh K1, sinh ngày 06 tháng 08 năm 2019. Khi hòa giải, các đương sự đã thỏa thuận: Chị V1 là người trực tiếp nuôi dưỡng con chung nhưng các đương sự không thỏa thuận được mức cấp dưỡng nuôi con chung: Chị V1 yêu cầu anh N1 cấp dưỡng nuôi con chung 2.000.000đồng/1tháng; anh N1 thì không đồng ý cấp

dưỡng. Mặc dù đã được Tòa án giải thích về nghĩa vụ cấp dưỡng của người không trực tiếp nuôi con nhưng anh N1 vẫn không đồng ý cấp dưỡng. Vì vậy, cần áp dụng quy định tại khoản 2 Điều 82 Luật Hôn nhân và gia đình buộc anh N1 phải cấp dưỡng nuôi con chung 1.000.000đồng/1tháng; thời gian cấp dưỡng từ ngày 01 tháng 10 năm 2020 đến khi con chung thành niên.

[4]. Về tài sản chung: Nguyên đơn, bị đơn đều không yêu cầu, không đặt ra giải quyết.

[5]. Về án phí: Nguyên đơn là chị V1 phải chịu 300.000,đồng án phí ly hôn sơ thẩm. Người có nghĩa vụ cấp dưỡng là anh N1 phải nộp 300.000đồng án phí cấp dưỡng định kỳ.

Vì các lẽ trên

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào: Khoản 1 Điều 227; Khoản 1 Điều 228; Điều 238; Khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Khoản 1 Điều 51; Điều 55; Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình.

Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

1. Về quan hệ hôn nhân: Xử công nhận thuận tình ly hôn giữa chị Nguyễn Thị V1 và anh Bùi Sỹ N1.

2. Về con chung:

-Xử giao con chung Bùi Minh K1, sinh ngày 06 tháng 08 năm 2019 cho chị V1 trực tiếp nuôi dưỡng.

-Xử buộc anh N1 cấp dưỡng nuôi con chung 1.000.000đồng/1tháng; thời gian cấp dưỡng từ ngày 01 tháng 10 năm 2020 đến khi con chung thành niên.

-Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

3. Về tài sản chung: Nguyên đơn, bị đơn không yêu cầu, không đặt ra giải quyết.

4. Về án phí: -Chị V1 phải nộp toàn bộ 300.000,đồng án phí ly hôn; được trừ vào số tiền 300.000,đồng tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai số 0002303 ngày 14- 07- 2020 của Chi cục Thi hành án huyện Thái Thụy, tỉnh Thái Bình. Chị V1 đã nộp đủ án phí.

-Anh N1 phải nộp 300.000đồng án phí cấp dưỡng định kỳ.

5. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản sao bản án hoặc bản án được tổng đạt hợp lệ.

Nơi nhận:

- Dương sự;

-Ủy ban nhân dân xã Hồng

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Dũng, huyện Thái Thụy, tỉnh
Thái Bình;
-VKDND huyện Thái Thụy;
- Lưu hồ sơ.

Trần Văn Tòng